



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

DANANG PHARMACEUTICAL- MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Head Office:
02 Phan Đình Phùng St.,
Hai Châu Dist., Danang City - Vietnam
Tel : (84.511) 822247 - 821642 - 817212
Fax: (84.511) 891752
E.mail: dapharco@vnn.vn
Website: dapharco.com.vn

MST : 0400101404

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I / 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2021

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 1/2021	QUÝ I/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		012	356.216.900.332	378.958.788.856	356.216.900.332	378.958.788.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	711.078.006	769.986.646	711.078.006	769.986.646
+ Chiết khấu thương mại		03	260.238.778	484.413.230	260.238.778	484.413.230
+ Giảm giá		04	-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại		06	450.839.228	285.573.416	450.839.228	285.573.416
+ Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tr/t phải nộp		07	-	-	-	-
+ Điều chỉnh giảm hóa đơn		08	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)		10	355.505.822.326	378.188.802.210	355.505.822.326	378.188.802.210
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	11	339.831.110.884	362.084.725.914	339.831.110.884	362.084.725.914
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)		20	15.674.711.442	16.104.076.296	15.674.711.442	16.104.076.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21	3.210.588.089	1.253.921.168	3.210.588.089	1.253.921.168
7. Chi phí tài chính	VI.28	22	2.505.534.640	1.060.734.024	2.505.534.640	1.060.734.024
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	495.739.846	432.901.248	495.739.846	432.901.248
8. Chi phí bán hàng		24	7.665.642.205	8.798.193.357	7.665.642.205	8.798.193.357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	2.638.576.240	2.717.150.135	2.638.576.240	2.717.150.135
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}		30	6.075.546.446	4.781.919.948	6.075.546.446	4.781.919.948
11. Thu nhập khác		31	107.436.247	249.938.420	107.436.247	249.938.420
12. Chi phí khác		32	17.347.795	60.698.851	17.347.795	60.698.851
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	90.088.452	189.239.569	90.088.452	189.239.569
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)		50	6.165.634.898	4.971.159.517	6.165.634.898	4.971.159.517
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	51	1.233.126.979	994.231.903	1.233.126.979	994.231.903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		60	4.932.507.919	3.976.927.613	4.932.507.919	3.976.927.613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			406,49	327,74	406,49	327,74

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ NGỌC LAI

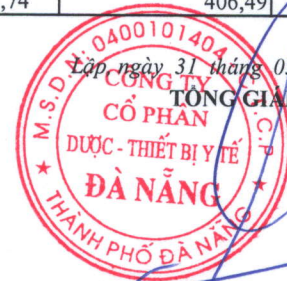
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG VIẾT PHẢI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2021	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		564.804.748.221	613.000.498.738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	10.727.995.576	23.319.594.430
1. Tiền	111		10.727.995.576	23.319.594.430
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		488.170.338.544	524.257.746.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	458.196.238.511	511.778.227.349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	16	32.029.054.347	11.794.839.599
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	3.013.429.288	5.753.505.926
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.108.043.544)	(5.108.043.544)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	39.659.942	39.217.493
IV. Hàng tồn kho	140		64.150.300.308	64.985.444.386
1. Hàng tồn kho	141	06	64.150.300.308	64.985.444.386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.756.113.793	437.713.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	513.338.538	321.872.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.021.880.061	115.840.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	220.895.194	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.267.909.240	52.520.952.626
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		43.208.927.312	43.710.032.404
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	20.276.303.121	20.741.020.113
- Nguyên giá	222		35.843.015.204	35.843.015.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.566.712.083)	(15.101.995.091)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	22.932.624.191	22.969.012.291
- Nguyên giá	228		24.090.954.041	24.090.954.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.158.329.850)	(1.121.941.750)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	07	364.280.000	214.280.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		364.280.000	214.280.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.694.701.928	8.596.640.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	8.694.701.928	8.596.640.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			617.072.657.461	665.521.451.364
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2021	Số đầu kỳ 01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ			434.456.816.830	487.838.118.652
I. Nợ ngắn hạn	310		434.403.116.830	487.784.418.652
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	349.204.096.646	415.372.854.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	03	34.820.904.242	29.402.458.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	1.082.433.139	1.254.617.998
4. Phải trả người lao động	314		2.104.608.652	6.551.831.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	381.510.004	362.955.884
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	1.453.652.290	1.755.961.375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	45.169.962.771	32.832.118.602
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	185.949.087	251.619.787
II. Nợ dài hạn	330		53.700.000	53.700.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	19b	53.700.000	53.700.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.615.840.631	177.683.332.712
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	182.615.840.631	177.683.332.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.344.740.000	121.344.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.344.740.000	121.344.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.215.548.634	9.215.548.634
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.334.190.178	2.334.190.178
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.644.628.267	25.644.628.267
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.076.733.552	19.144.225.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.144.225.633	3.553.847.812
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.932.507.919	15.590.377.821
- LNST chưa phân phối kỳ này (thủ lao HDT)	421c			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		617.072.657.461	665.521.451.364

Người lập biểu



PHAN THỊ NGỌC LAI

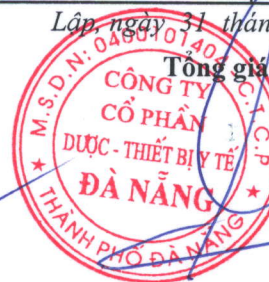
Kế toán trưởng



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Tổng giám đốc



TỔNG VIẾT PHẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

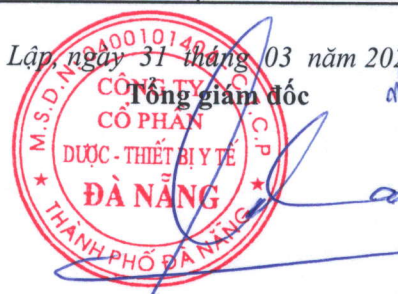
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.165.634.898	4.971.159.517
2. Điều chỉnh cho các khoản :			988.775.497	930.989.116
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		501.105.093	557.681.162
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.069.442)	(59.593.294)
- Chi phí lãi vay	06		495.739.846	432.901.248
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.154.410.395	5.902.148.633
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		34.960.473.127	13.657.997.793
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		835.144.078	58.887.695.201
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(65.921.821.486)	(74.181.809.812)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(289.527.249)	(270.184.243)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(477.185.726)	(316.387.903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(983.334.904)	(1.563.769.696)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(65.670.700)	(331.795.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.787.512.465)	1.783.894.760
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(150.000.000)	(13.291.229.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.069.442	59.593.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(141.930.558)	(13.231.636.070)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		48.297.867.675	52.016.759.157
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.960.023.506)	(42.171.312.134)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.337.844.169	9.845.447.023
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(12.591.598.854)	(1.602.294.287)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		23.319.594.430	39.608.588.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		10.727.995.576	38.006.294.342

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Tổng giám đốc



PHAN THỊ NGỌC LAI

TRẦN THỊ ÁNH MINH

TỔNG VIẾT PHẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2021**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng là Công ty được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế. Chi tiết: bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế. Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm: Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi; Dịch vụ bảo quản dược phẩm, vaccin, sinh phẩm, trang thiết bị y tế

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật.

- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế. Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và các chế phẩm vệ sinh. Chi tiết : Sản xuất mỹ phẩm Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế, Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

- Sửa chữa máy móc thiết bị Chi tiết : Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Cho thuê văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Dịch vụ xuất nhập khẩu: dược phẩm dược liệu, dụng cụ y tế, hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

- Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển

- Hoạt động y tế khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Khám bệnh, chữa bệnh, kê đơn, bốc thuốc bằng phương pháp y học cổ truyền. Sử dụng châm cứu, xoa bóp, dạy ấn huyệt trong việc điều trị cho người bệnh

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** theo năm dương lịch

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Không có**

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 02 Phan Đình Phùng, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng và các chi nhánh:

Tên chi nhánh

Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Hà Nội

Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Quảng Nam

Địa chỉ

P.204A Toà nhà 78 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, Tp Hà Nội

796/15 Sư Vạn Hạnh, P2, Q10, Tp Hồ Chí Minh

85 Trần Cao Vân, P. An Sơn Tp Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020 theo năm Dương lịch)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của DN

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : BCTC lập bằng tiền đồng Việt nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Công ty xây dựng lãi suất thực tế căn cứ vào lãi suất tiền vay của Ngân Hàng Thương mại đang giao dịch và theo quy định của Ngân Hàng Nhà Nước (Không vượt quá 50% lãi suất cơ bản)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Không có

6. - Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu mà Công ty không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền và thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị Tài sản trên 30 triệu mới xác định là TSCĐ (TSCĐ cũ dưới 30 triệu chuyển sang chi phí phân bổ không quá 03 năm). Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	03-06 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	05-10 năm
Thiết bị văn phòng	03 năm
Phần mềm máy tính	02-05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không có

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không có

11 - Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí sửa chữa với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác

13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay .

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo qui định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí đi vay phải trả trong năm tài chính được xác định trên cơ sở thời gian vay nhân (x) với giá trị khoản vay nhân (x) với lãi suất đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí sửa chữa với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm chi phí lãi vay phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.: Không có

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.: Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ được thực hiện theo điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá;
- Doanh thu được xác nhận tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp hàng hoá;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu đối với hoạt động khác được ghi nhận khi có thanh lý hợp đồng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi nhận được từ hoạt động đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỉ giá và được xác định theo số thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại và các khoản giảm trừ khác

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, Chi phí quản lý chung, về lương, bảo hiểm, kinh phí công đoàn, ... và các khoản chi phí khác phát sinh trong quản lý như thuê, phí, dịch vụ mua ngoài...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm tài chính 2020 là 20%.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đơn vị tính : Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	346.132.543	271.061.508
- Tiền gửi ngân hàng	10.323.681.935	23.044.437.350
- Tiền đang chuyển	58.181.098	3.699.817
Cộng	10.727.995.576	23.319.594.430

02- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần dược Danapha	0	0	0	-

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	458.196.238.511	34.820.904.242	511.778.227.349	29.402.458.580
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu (Chi tiết đính kèm)				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	458.196.238.511	34.820.904.242	511.778.227.349	29.402.458.580

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.013.429.288	5.753.505.926		
- Phải thu người lao động;	103.208.847	863.209		
- Ký cược, ký quỹ;	2.018.861.840	5.343.894.095		
- Phải thu khác.	891.358.601	408.748.622		

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		39.659.942		39.217.493
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			22.262.216.986	
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.037.803.246		2.675.012.499	
- Thành phẩm;	1.426.424.904		1.572.013.987	
- Hàng hóa;	61.644.319.119		38.449.656.589	
- Hàng gửi bán;	41.753.039		26.544.325	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản	64.150.300.308		64.985.444.386	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7. Tài sản dở dang dài hạn	364.280.000		214.280.000	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;	364.280.000		214.280.000	
- Sửa chữa.				

Cộng

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	26.553.017.989	2.538.207.519	5.085.933.749	900.809.156	765.046.792	35.843.015.205
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	26.553.017.989	2.538.207.519	5.085.933.749	900.809.156	765.046.792	35.843.015.205
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.958.834.403	953.708.779	4.150.766.150	581.402.632	457.283.127	15.101.995.091
- Khấu hao trong kỳ	153.623.905	42.276.318	146.045.805	84.518.625	38.252.340	464.716.993
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9.112.458.308	995.985.097	4.296.811.955	665.921.257	495.535.467	15.566.712.084
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	17.594.183.586	1.584.498.740	935.167.599	319.406.524	307.763.665	20.741.020.113
- Tại ngày cuối kỳ	17.440.559.681	1.542.222.422	789.121.794	234.887.899	269.511.325	20.276.303.121

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

vnd

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

vnd

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	0	0	1.980.710.500	-	24.090.954.041
- Mua trong năm	0			0		-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	22.110.243.541	0	0	1.980.710.500	0	24.090.954.041
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	41.831.720	0	0	1.080.110.030	-	1.121.941.750
- Khấu hao trong kỳ	875.955			35.512.145		36.388.100
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	42.707.675	0	0	1.115.622.175	0	1.158.329.850
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	22.068.411.821	0	0	900.600.470	0	22.969.012.291
- Tại ngày cuối kỳ	22.067.535.866	0	0	865.088.325	0	22.932.624.191

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	513.338.538	321.872.995
b) Dài hạn	8.694.701.928	8.596.640.222
Cộng	9.208.040.466	8.918.513.217

14. Tài sản khác

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	45.169.962.771	45.169.962.771	48.297.867.675	35.960.023.506	32.832.118.602	32.832.118.602

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	32.029.054.347	349.204.096.645	11.794.839.599	415.372.854.834

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Khách hàng	Cuối kỳ	Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ
	Phải trả	Tăng	Giảm	Phải trả
Công ty Cổ phần Dược DANAPHA	1.594.927.022	1.594.927.022	1.272.242.555	1.272.242.555
Công ty Cổ phần Megram	47.519.995	0	0	47.519.995

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Đầu kỳ	Số phải nộp tr.kỳ	Số thực nộp tr. kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1.254.617.998	26.716.359.198	26.888.544.057	1.082.433.139
- Thuế GTGT nội địa	514.564.948	25.075.464.851	25.542.664.871	47.364.928
- Thuế GTGT hàng NK				-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế TNDN	556.845.383	1.233.126.979	983.334.904	806.637.458
- Thuế TNCN	183.207.667	407.767.368	362.544.282	228.430.753
- Thuế Tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác(thuế môn bài)				-
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	0	13.082.972.568	13.303.867.762	(220.895.194)
- Thuế GTGT hàng NK	0	12.160.898.666	12.352.048.342	(191.149.676)
- Thuế xuất, nhập khẩu		921.872.437	948.215.982	(26.343.545)
- Các khoản phí, lệ phí		201.465	3.382.859	(3.181.394)
- Các khoản phải nộp khác			220.579	(220.579)

18- Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Thù lao HĐQT

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	381.510.004	362.955.884
Cộng	1.249.083.590	633.728.541
Cuối kỳ	1.453.652.290	1.755.961.375

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

53.700.000

53.700.000

20. Doanh thu chưa thực hiện

		Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21. Trái phiếu phát hành

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Vốn chủ sở hữu (Trang bên)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

22- Vốn chủ sở hữu

22.1.- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng	
A	1	2	3	4	6	7	8	
Số dư tại 01/01/2020	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	18.115.216.612	176.654.323.691	
- Tăng vốn trong kì trước							0	
- Giảm trong kì trước							15.590.377.821	
- Phân phối lợi nhuận							(14.561.368.801)	
Số dư tại 31/12/2020	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	19.144.225.632	177.683.332.711	
Số dư tại 01/01/2021	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	19.144.225.632	177.683.332.711	
- Tăng vốn trong kỳ							0	
- Giảm trong năm nay							4.932.507.919	
- Phân phối lợi nhuận							0	
Số dư tại 31/03/2021	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	24.076.733.552	182.615.840.630	

22.2.- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 31/12/2020		Tại 31/12/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
TỔNG SỐ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	121.344.740.000	121.344.740.000	121.344.740.000	121.344.740.000
- Thặng dư vốn cổ phần	9.215.548.634		9.215.548.634	
- Vốn khác chủ sở hữu	2.334.190.178		2.334.190.178	
Tổng	132.894.478.812	121.344.740.000	132.894.478.812	121.344.740.000

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

22.3.- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	Quý này	Quý trước
+ Vốn góp đầu quý	121.344.740.000	121.344.740.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý	121.344.740.000	121.344.740.000
+ Vốn góp cuối quý	12.134.474	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.134.474	12.134.474
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.134.474	12.134.474
+ Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	12.134.474
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.134.474	12.134.474
+ Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	12.134.474
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :..	10.000	

d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	25.644.628.267	25.644.628.267
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.(Quỹ khen thưởng phúc lợi)	185.949.087	251.619.787
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

	Năm nay	Năm trước
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.	81.245.536.199	177.314.431.706
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;	156.624.443.171	115.362.983.306

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	356.216.900.332	378.958.788.856
- Doanh thu bán hàng;	356.216.900.332	378.958.788.856
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	339.831.110.884	362.084.725.914
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
4- Doanh thu hoạt động tài chính	3.210.588.089	1.253.921.168
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.069.442	19.593.294
lãi vay chậm trả	699.563.027	186.590.141
Chiết khấu Thanh toán	2.326.263	140.477.453
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		40.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2.500.629.357	867.260.280
5- Chi phí tài chính	2.505.534.640	1.060.734.024
- Lãi tiền vay;	495.739.846	432.901.248
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2.009.794.794	627.832.776
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác.	107.436.247	249.938.420
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác.	17.347.795	60.698.851
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.638.576.240	2.717.150.135
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.665.642.205	8.798.193.357
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.858.118.475	3.054.419.000
- Chi phí nhân công;	5.807.510.341	5.912.236.802
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	501.105.092	557.681.162
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.	4.479.946.873	102.638.115
Cộng	10.304.218.445	9.626.975.079
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.233.126.979	994.231.903
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	48.297.867.675	52.016.759.157
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	35.960.023.506	42.171.312.134

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



PHAN THỊ NGỌC LAI

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Ngày 31 tháng 03 năm 2021



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TÓNG VIỆT PHẢI

C.I.C.P.
S.A.
S